

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông
cuối kì I năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Đúng độ tuổi, đạt chuẩn KT	Đúng độ tuổi, đạt chuẩn KT	Đúng độ tuổi, đạt chuẩn KT	Đúng độ tuổi, đạt chuẩn KT	Đúng độ tuổi, đạt chuẩn KT
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Theo quy định của bộ GD&ĐT Mô hình 2 buổi/ngày	Theo quy định của bộ GD&ĐT Mô hình 2 buổi/ngày	Theo quy định của bộ GD&ĐT Mô hình 2 buổi/ngày	Theo quy định của bộ GD&ĐT Mô hình 2 buổi/ngày	Theo quy định của bộ GD&ĐT Mô hình 2 buổi/ngày
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thường xuyên tích cực	Thường xuyên tích cực	Thường xuyên tích cực	Thường xuyên tích cực	Thường xuyên tích cực
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học)	Đầy đủ, đảm bảo tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia	Đầy đủ, đảm bảo tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia	Đầy đủ, đảm bảo tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia	Đầy đủ, đảm bảo tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia	Đầy đủ, đảm bảo tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Đảm bảo có chất lượng, thư viện, HĐTT, bán trú,..	Đảm bảo có chất lượng, thư viện, HĐTT, bán trú,..	Đảm bảo có chất lượng, thư viện, HĐTT, bán trú,..	Đảm bảo có chất lượng, thư viện, HĐTT, bán trú,..	Đảm bảo có chất lượng, thư viện, HĐTT, bán trú,..



VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	Chuẩn nghề nghiệp GV tiểu học	Chuẩn nghề nghiệp GV tiểu học	Chuẩn nghề nghiệp GV tiểu học	Chuẩn nghề nghiệp GV tiểu học	Chuẩn nghề nghiệp GV tiểu học
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	-100% đạt về kiến thức, kỹ năng và hoàn thành môn học. -SK tốt	-100% đạt về kiến thức, kỹ năng và hoàn thành môn học. -SK tốt	-100% đạt về kiến thức, kỹ năng và hoàn thành môn học. -SK tốt	-100% đạt về kiến thức, kỹ năng và hoàn thành môn học. -SK tốt	-100% đạt về kiến thức, kỹ năng và hoàn thành môn học. -SK tốt
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt

Thạch Bàn, ngày 18 tháng 01 năm 2022



Nguyễn Thị Thúy Mai



UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC THẠCH BÀN A

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục
cuối học kì I năm học 2021-2022

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	575	191	207	177
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	575	1911	207	177
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất.	575	191	207	177
A	Số học sinh chia theo năng lực	575	191	207	177
I	Tự phục vụ, tự quản	575	191	207	177
a	Tốt	358 62.3%	122	141	95
b	Đạt	217 37.7%	69	66	82
c	Cố gắng	0	0	0	0
2	Hợp tác	575	191	207	177
a	Tốt	341 59.3%	117	133	91
b	Đạt	234 40.7%	74	74	86
c	Cố gắng	0	0	0	0
3	Tự học và giải quyết vấn đề	575	191	207	177
a	Tốt	241 41.9%	91	98	52
b	Đạt	334 58.1%	100	109	125
c	Cố gắng	0	0	0	0
B	Số học sinh chia theo phẩm chất	575	191	207	177
I	Chăm học, chăm làm	575	191	207	177
a	Tốt	333 57.9%	117	123	52
b	Đạt	242 42.1%	74	84	125
c	Cố gắng	0	0	0	0
2	Tự tin, trách nhiệm	575	191	207	177

a	Tốt	264 45.9%	98	114	52
b	Đạt	311 54.1%	93	93	125
c	Cố gắng	0	0	0	0
3	Trung thực, kỷ luật	575	191	207	177
a	Tốt	389 67.7%	131	142	116
b	Đạt	186 32.3%	60	65	61
c	Cố gắng	0	0	0	0
4	Đoàn kết, yêu thương	575	191	207	177
a	Tốt	457 79.5%	152	169	136
b	Đạt	118 20.5%	39	38	41
c	Cố gắng	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo Chất lượng Giáo dục	575	191	207	177
1	Tiếng Việt	575	191	207	177
a	Hoàn Thành tốt	260 45.2%	92	96	72
b	Hoàn Thành	315 54.8%	99	111	105
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
2	Toán	575	191	207	177
a	Hoàn Thành tốt	280 48.7%	107	103	70
b	Hoàn Thành	295 51.3%	84	104	107
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
3	Đạo Đức	575	191	207	177
a	Hoàn Thành tốt	391 68%	130	156	105
b	Hoàn Thành	184 32%	61	51	72
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
4	Tự nhiên và xã hội	191	191	207	



a	Hoàn Thành tốt	128 67%	128	112	
b	Hoàn Thành	63 33%	63	95	
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	
5	Khoa học	384		207	177
a	Hoàn Thành tốt	247 64.3%		109	135
b	Hoàn Thành	137 35.7%		98	42
c	Chưa hoàn thành	0		0	0
6	Lịch sử và Địa lí	384		207	177
a	Hoàn Thành tốt	218 56.8%		109	109
b	Hoàn Thành	166 43.2%		98	68
c	Chưa hoàn thành	0		0	0
7	Tin học	515	191	207	177
a	Hoàn Thành tốt	219 38.1%	96	67	56
b	Hoàn Thành	356 61.9%	95	140	121
c	Chưa hoàn thành		0	0	0
8	Âm nhạc	575	191	207	177
a	Hoàn Thành tốt	264 45.9%	92	99	73
b	Hoàn Thành	311 54.1%	99	108	104
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
9	Mĩ thuật	575	191	207	177
a	Hoàn Thành tốt	233 40.5%	83	85	65
b	Hoàn Thành	342 59.5%	108	122	112
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
10	Thủ công (Kỹ thuật)	575	191	207	177
a	Hoàn Thành tốt	374 65%	126	150	98
b	Hoàn Thành	201 35%	65	57	79
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
11	Thể dục	575	191	207	177

a	Hoàn Thành tốt	276 48%	91	102	83
b	Hoàn Thành	299 52%	100	105	94
c	Chưa hoàn thành	0	0	0	0
12	Ngoại Ngữ		191	207	177
a	Hoàn Thành tốt		97	82	72
b	Hoàn Thành		94	125	105
c	Chưa hoàn thành		0	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)				
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)				
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)				

Thạch Bàn, ngày 18 tháng 01 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thúy Mai

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục
cuối học kì 1 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp	
			Lớp 1	Lớp 2
I	Tổng số học sinh	417	198	219
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	417	198	219
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất.	417	198	219
A	Số học sinh chia theo năng lực chung	417	198	219
1	Tự chủ và tự học	417	198	219
a	Tốt	227 54.4%	107	120
b	Đạt	190 45.6%	91	99
c	Cố gắng	0	0	0
2	Giao tiếp và hợp tác	417	198	219
a	Tốt	240 57.6%	116	124
b	Đạt	177 42.4 %	82	95
c	Cố gắng	0	0	0
3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	417	198	219
a	Tốt	213 51.1%	106	107
b	Đạt	204 48.9%	92	112
c	Cố gắng	0	0	0
B	Số học sinh chia theo năng lực đặc thù	417	198	219
1	Ngôn ngữ	417	198	219
a	Tốt	226 54.2%	110	116
b	Đạt	191 45.8%	88	103
c	Cố gắng	0	0	0
2	Tính toán	417	198	2019
a	Tốt	252 60.4%	119	133
b	Đạt	165 39.6 %	79	86
c	Cố gắng	0	0	0
3	Khoa học	417	198	219

MỖ HỌ TÊN

a	Tốt	263 63.1%	263	139
b	Đạt	154 36.9%	154	80
c	Cố gắng	0	0	0
4	Thẩm mỹ	417	198	219
a	Tốt	196 47%	102	94
b	Đạt	221 53%	96	125
c	Cố gắng	0	0	0
5	Thể chất	417	198	219
a	Tốt	228 54.7%	113	115
b	Đạt	189 45.3%	85	104
c	Cố gắng	0	0	0
C	Số học sinh chia theo phẩm chất			
1	Yêu nước	417	198	219
a	Tốt	177 78.7%	151	173
b	Đạt	48 21.3 %	47	46
c	Cố gắng	0	0	0
2	Nhân ái	417	198	219
a	Tốt	185 82.2%	161	174
b	Đạt	40 17.8%	37	45
c	Cố gắng	0	0	0
3	Chăm chỉ	417	198	219
a	Tốt	118 52.4%	116	131
b	Đạt	107 47.6%	82	88
c	Cố gắng	0	0	0
3	Trung thực	417	198	219
a	Tốt	181 80.4%	153	170
b	Đạt	44	45	49

TRƯỜNG
TIỂU
THẠC

		19.6%		
c	Cố gắng	0	0	0
3	Trách nhiệm	417	198	219
a	Tốt	154 68.4%	105	114
b	Đạt	71 31.6%	93	105
c	Cố gắng	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo Chất lượng Giáo dục	417	198	219
1	Tiếng Việt	417	198	219
a	Hoàn Thành tốt	217 52%	103	114
b	Hoàn Thành	200 48%	95	105
c	Chưa hoàn thành	0	0	0
2	Toán	417	198	219
a	Hoàn Thành tốt	259 62.1%	124	135
b	Hoàn Thành	158 37.9%	74	84
c	Chưa hoàn thành	0	0	0
3	Đạo Đức	417	198	219
a	Hoàn Thành tốt	284 68.1%	136	148
b	Hoàn Thành	31.9	62	71
c	Chưa hoàn thành	0	0	0
4	Tự nhiên và xã hội	417	198	219
a	Hoàn Thành tốt	266 63.8%	125	148
b	Hoàn Thành	151 36.2%	73	71
c	Chưa hoàn thành	0	0	0
8	Nghệ thuật (Âm nhạc)	417	198	219
a	Hoàn Thành tốt	223 53.5 %	106	117
b	Hoàn Thành	194 46.5%	92	102
c	Chưa hoàn thành	0	0	0

TRƯỜNG HỌC BAN

9	Nghệ thuật (Mĩ thuật)	417	198	219
a	Hoàn Thành tốt	198 47.5%	95	103
b	Hoàn Thành	219 52.5%	103	116
c	Chưa hoàn thành	0	0	0
10	Thể dục	417	198	219
a	Hoàn Thành tốt	277 66.4%	111	116
b	Hoàn Thành	140 33.6%	87	103
c	Chưa hoàn thành	0	0	0
11	HĐTN	417	198	219
a	Hoàn Thành tốt	232 50%	103	147
b	Hoàn Thành	232 50%	68	72
c	Chưa hoàn thành	0	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm			
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)			
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)			
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)			
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)			

Thạch Bàn, ngày 18 tháng 01 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thúy Mai

Biểu mẫu 07
UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC THẠCH BÀN A

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học,
Cuối kì I năm học 2021-2022

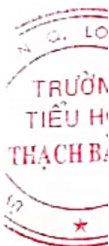
STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	25/25	1.3 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	25	1.3 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	5334,2	5,3 m ² /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1961	2 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	2010	2,38 m ² /học sinh
1	Diện tích phòng học chính (m ²)	1300	1,4 m ² /học sinh
2	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	0	m ² /học sinh
3	Diện tích thư viện (m ²)	77	1.9 m ² /học sinh
4	Diện tích phòng nghệ thuật (m ²)	52	1.3 m ² /học sinh
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	52	1.3 m ² /học sinh
6	Diện tích phòng tin học (m ²)	77	1.9 m ² /học sinh
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	26	0.7 m ² /học sinh
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	m ² /học sinh
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	20	0.5m ² /học sinh
10	Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	288	7.2 m ² /học sinh
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu		
1.1	Khối lớp 1	30	6
1.2	Khối lớp 2	36	6
1.3	Khối lớp 3	30	6
1.4	Khối lớp 4	30	6

1.5	Khối lớp 5	24	6
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
1.1	Khối lớp 1	0	0
1.2	Khối lớp 2	0	0
1.3	Khối lớp 3	0	0
1.4	Khối lớp 4	0	0
1.5	Khối lớp 5	0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	38	0.95 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị	24	1 thiết bị/lớp
1	Ti vi	7	0, 3 thiết bị/lớp
2	Cát xét	2	0,1 thiết bị/lớp
3	Đầu Video/dầu đĩa	3	0,1 thiết bị/lớp
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	25	1 thiết bị/lớp
5	Máy tính văn phòng	6	
6	Máy tính xách tay	4	
7	Máy in	10	
8	Máy photo	2	
9	Máy điều hòa	58	2, thiết bị/ lớp
10	Cammera	52	
11	Cammera thiết bị quay dạy học	10	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	18 phòng 936 m ²	869	1,1 m ²
XIII	Khu nội trú	0	0	0

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	100 m²
XI	Nhà ăn	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	0	12	0	0, 2 m ² /học sinh
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	



		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Thạch Bàn, ngày 18 tháng 04 năm 2022



Nguyễn Thị Thúy Mai

Biểu mẫu 08

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC THẠCH BÀN A

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục tiểu học, cuối kì I năm học 2021 – 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	CD	Đ	K	T
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	47			21	17	1	7		23	2		13	13	10
I	Giáo viên	34			17	17				22	1		13	11	10
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:				4	2				5					
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	01				1									1
3	Tin học	01			1					1					1
4	Âm nhạc	01				1				1				1	
5	Mĩ thuật	01			1					1					1
6	Thể dục	01			2					1			1	1	
II	Cán bộ quản lý	02			02					1	1			2	
1	Hiệu trưởng	01			1						1			1	
2	Phó hiệu trưởng	01			1					1				1	
III	Nhân viên	11			02	01	01	07							
1	Nhân viên văn thư	01			1										
2	Nhân viên kế toán	01			1										



3	Thủ quỹ	0												
4	Nhân viên y tế	0.1				1								
5	Nhân viên thư viện	01			1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm													
7	Nhân viên công nghệ thông tin													
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
9	Nhân viên bảo vệ	04					4							
10	Nhân viên lao công	03					3							

Thạch Bàn, ngày 18 tháng 01 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thúy Mai

